

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
94. PHƯỜNG AN TỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)				
1	QUỐC LỘ 22	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	7.188.000	16.793.000
		VP ấp An Bình	Cầu Trưởng Chùa (Ranh P.Tr.Bàng - An Tịnh) (cũ)	4.800.000	12.870.000
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh G.Lộc-L.Hưng (cũ)	Ngã ba chùa Mọi	3.312.000	9.800.000
		Ngã ba chùa Mọi	Cổng ông 10 tai	3.660.000	11.300.000
		Cổng ông 10 tai	Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông)	3.312.000	9.917.000
3	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)		6.914.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)		6.881.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
I	Các đường có tên				
1	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mọi (Đường 787B)	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	1.440.000	3.870.000
2	Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng)	QL22	Đường HL2		7.300.000
3	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bường	Kênh N12	2.880.000	7.301.000
		Kênh N12	Đường Địa đạo An Thới	2.040.000	5.519.000
4	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế	Kênh N12	2.880.000	6.800.000
		Kênh N12	Nhà ông Sơn	2.040.000	5.610.000
5	Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang)	QL22	An Thới		7.300.000
6	Đường An Đức (Bàu Tràm)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đức (nhà ông Lập)		3.883.000
7	Đường An Đức (Rừng Rong)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đức (nhà ông Thức)		3.883.000
8	Đường An Khương	Vp Ấp Khương	Trại của ông Lùn	1.440.000	3.735.000
9	Đường An Khương- An Thành	Nhà ông Thân Văn Quý	Trường MG Rạng Đông, An Thành	1.440.000	3.668.000
		Đất bà Phi	Bến Tắm Ngựa	1.440.000	3.641.000

10	Đường An Phú	HL10- Cổng chào ấp An Phú	Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	1.440.000	3.567.000
11	Đường An Thới	HL2 Nhà Lân Heo	Rạch Trảng chùa - Cầu Gia Lộc	1.440.000	3.896.000
12	Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ)	HL2	Suối		3.600.000
13	Đường An Thới (đường trường học)	HL2	Nhà ông Đực		3.600.000
14	Đường Cầu Chùa	Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	1.440.000	3.831.000
15	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	1.440.000	3.797.000
16	Đường D14(Lộc Thọ)	Đường Hương Lộ 2	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)		3.700.000
17	Đường Địa đạo An Thới	HL 2	Địa đạo An Thới	1.440.000	3.896.000
18	Đường Lộc Chánh 2	Ngã 3 Chùa Mọi	Đường Cầu Chùa		3.870.000
19	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu)	Cổng qua đường (Nhà ông Minh)	1.440.000	3.819.000
		Cổng qua đường (Nhà ông Minh)	Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ)	1.008.000	2.718.000
20	Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng)	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram)	Kênh N22	3.312.000	9.600.000
		Kênh N22	Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ)	2.388.000	5.928.000
21	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ)	Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyễn)	1.440.000	3.883.000
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyễn)	Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20)	1.008.000	2.718.000
22	Đường Lộc Thành 1	Ngã 4 Bó Heo	Kênh Đông		3.600.000
23	Đường Lộc Thành 2	Đường Lộc Thành 1	Đường Hương Lộ 2		3.600.000
24	Đường Lộc Thọ 1	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Đường Hương Lộ 2		3.700.000
25	Đường Lộc Tiến -Lộc Châu	Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Nhà ông Út Đèo		3.600.000
26	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiềng)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	1.440.000	4.312.000
27	ĐƯỜNG QUANH KCN Trảng Bàng	Suối Lò Ô	Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	3.708.000	9.346.000
		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	3.768.000	9.617.000
28	Đường Suối Sâu- An Đức	QL22(Quán café Bin Bo)	Ngã 4 Nhà ông Vui	2.880.000	6.800.000
		Ngã 4 Nhà ông Vui	Nhà ông Thúc	2.016.000	5.627.000
		Nhà ông Thúc	Nhà ông Lập	1.440.000	3.883.000

29	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tĩnh Phong	QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ	Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	2.880.000	6.868.000
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	Hương lộ 2	2.280.000	5.138.000
30	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào ấp Suối Sâu	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	2.940.000	7.523.000
		Đường Lò Mỏ	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	2.220.000	5.981.000
31	Hương lộ 10 (P.An Tịnh)	Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ)	Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM)	3.708.000	8.877.000
32	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 4 An Bình	Suối Lò Ô	6.180.000	16.382.000
		Ngã 4 An Bình	Cổng Ông Cả	3.720.000	11.000.000
		Cổng Ông Cả	Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ)	3.312.000	9.800.000
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương)	Ngã 4 Bó Heo	2.388.000	6.351.000
		Ngã 4 Bó Heo	Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	2.388.000	6.395.000
		Ngã 4 Bó Heo	Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	2.388.000	6.100.000
		Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	3.312.000	9.800.000
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m)	Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	3.312.000	9.800.000
		Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vừa ớt ông Hiếu)	2.388.000	6.537.000
II	Các đường chưa có tên				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.012.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.397.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.748.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới				1.108.000

	6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.397.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				824.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					577.000